

**QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư cho các hộ gia đình, cá nhân bị ảnh hưởng do GPMB để thực hiện dự án Hạ tầng kỹ thuật tại khu vực 2, phường Ghềnh Ráng, thành phố Quy Nhơn (đợt 7)**

**CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;*

*Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;*

*Căn cứ Nghị định 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;*

*Căn cứ Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;*

*Căn cứ Quyết định số 04/2019/QĐ-UBND ngày 14/02/2019 của UBND tỉnh về việc ban hành chính sách bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Bình Định; Quyết định số 21/2019/QĐ-UBND ngày 28/5/2019, Quyết định số 58/2019/QĐ-UBND ngày 09/12/2019 và Quyết định số 09/2022/QĐ-UBND ngày 29/3/2022 của UBND tỉnh về việc sửa đổi, bổ sung một số Điều của Quy định kèm theo Quyết định số 04/2019/QĐ-UBND ngày 14/02/2019 của UBND tỉnh;*

*Căn cứ Quyết định số 65/2019/QĐ-UBND ngày 18/12/2019 của UBND tỉnh về việc ban hành bảng giá đất các loại đất định kỳ 5 năm (năm 2020 - 2024) trên địa bàn tỉnh Bình Định;*

*Căn cứ Quyết định số 09/2021/QĐ-UBND ngày 25/3/2021 của UBND tỉnh về việc ban hành đơn giá bồi thường, hỗ trợ thiệt hại về cây cối, hoa màu khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Bình Định;*

*Căn cứ Quyết định số 52/2021/QĐ-UBND ngày 24/8/2021 của UBND tỉnh về việc ban hành đơn giá nhà cửa, vật kiến trúc và mồ mã khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Bình Định;*

*Theo đề nghị của Hội đồng bồi thường, giải phóng mặt bằng Ban Giải phóng mặt bằng tỉnh tại Tờ trình số 113/TTr-HĐBT ngày 09/11/2022 và ý kiến*

thẩm định của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 1038/TTr-STNMT ngày 02/12/2022.

### QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư cho các hộ gia đình, cá nhân bị ảnh hưởng do GPMB để thực hiện dự án Hạ tầng kỹ thuật tại khu vực 2, phường Ghềnh Ráng, thành phố Quy Nhơn (đợt 7), với các nội dung cụ thể như sau:

1. Tổng giá trị bồi thường, hỗ trợ; chi phí GPMB (2%) và chi phí dự phòng tổ chức cưỡng chế (0,2%) là: **64.697.724.046 đồng** (Bằng chữ: Sáu mươi bốn tỷ, sáu trăm chín mươi bảy triệu, bảy trăm hai mươi bốn ngàn, không trăm bốn mươi sáu đồng), trong đó:

- Tổng giá trị bồi thường, hỗ trợ là : 63.305.013.743 đồng;
- Chi phí phục vụ GPMB (2%) là : 1.266.100.275 đồng;

(Trong đó, chi phí thẩm định 0,2% là 126.610.028 đồng. Riêng chi phí thẩm định của Sở Tài nguyên và Môi trường là 88.627.020 đồng)

- Chi phí dự phòng tổ chức cưỡng chế là: 126.610.028 đồng.

Nguồn vốn: Ngân sách Nhà nước.

(Chi tiết theo Phụ lục 01 kèm theo Quyết định này)

2. Về tái định cư:

Bố trí 05 lô đất ở tái định cư thuộc khu tái định cư mở rộng phía Tây Bắc khu tái định cư Quy Hòa tại khu vực 2, phường Ghềnh Ráng cho 04 hộ gia đình với tổng diện tích là 464,0m<sup>2</sup>. Tiền sử dụng đất các hộ gia đình phải nộp vào ngân sách Nhà nước là 1.296.790.000 đồng.

(Chi tiết theo Phụ lục 02 kèm theo Quyết định này)

**Điều 2.** Giao Ban Giải phóng mặt bằng tỉnh chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị và địa phương liên quan tổ chức triển khai thực hiện Quyết định này.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Tài chính; Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh; Trưởng ban Ban Giải phóng mặt bằng tỉnh; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị; hộ gia đình, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này kể từ ngày ký.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 3;
- Chủ tịch UBND tỉnh;
- Các PCT UBND tỉnh;
- CVP, PVPVX;
- Lưu: VT, K8, K16, K19.

*RMN*

**KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH**



**Lâm Hải Giang**

**Phụ lục 01**

**BẢNG TỔNG HỢP GIÁ TRỊ BỒI THƯỜNG HỖ TRỢ CHO CÁC HỘ GIA ĐÌNH, CÁ NHÂN BỊ ẢNH HƯỞNG DO GIẢI PHÓNG MẶT BẰNG ĐỂ THỰC HIỆN DỰ ÁN HẠ TẦNG KỸ THUẬT TẠI KHU VỰC 2, PHƯỜNG GHÈNH RÁNG, THÀNH PHỐ QUY NHƠN (ĐỢT 7)**

(Kèm theo Quyết định số:           /QĐ-UBND ngày tháng năm 2022 của Chủ tịch UBND tỉnh)

Stt	Hộ gia đình, cá nhân	Địa chỉ	Theo hồ sơ đo đạc hiện trạng năm 2020				Diện tích đất được bồi thường (m <sup>2</sup> )			Giá trị bồi thường, hỗ trợ (đồng)						
			Số thửa	Tờ BĐ	Loại đất	Diện tích thu hồi (m <sup>2</sup> )	Đất ở	Đất vườn	Đất nông nghiệp	Bồi thường đất	Bồi thường, hỗ trợ nhà cửa, vật kiến trúc	Bồi thường cây cối	Hỗ trợ tự chuyển đổi nghề và tạo việc làm	Hỗ trợ khi thu hồi đất vườn	Các khoản BT, HT khác và thưởng GPMB	Tổng
1	Đào Thanh Long, vợ Huỳnh Thị Lợi	Tổ 7, KV2, P. Ghềnh Ráng	94	1	ODT+BHK	648.1	150.00	338.80	159.3	643,932,400	702,991,368	28,453,000	221,156,400	559,020,000	63,748,000	2,219,301,168
2	Mai Hương, vợ Lương Thị Ngọc Mai	Tổ 5, KV2, P. Ghềnh Ráng	25 +26 +27	1	ODT+BHK	507.6	150.00	357.60	0.0	627,312,000	912,524,736	63,623,000	158,774,400	590,040,000	107,924,000	2,460,198,136
3	Trần Thị Tới	Tổ 6, KV2, P. Ghềnh Ráng	146 +508	1	ODT+BHK	616.0	167.79	448.21	0.0	709,946,995	1,069,187,305	41,277,800	199,005,240	739,546,500	63,748,000	2,822,711,840
4	Lê Trung Hạnh, vợ Đinh Thị Xuân	Tổ 8, KV2, P. Ghềnh Ráng	97	2	ODT+BHK	768.0	295.80	472.20	0.0	1,150,854,000	1,496,473,477	61,918,500	209,656,800	779,130,000	90,532,000	3,788,564,777
5	Nguyễn Lương	Tổ 5, KV2, P. Ghềnh Ráng	30 +31 +32 +33 +34	1	ODT+BHK	633.0	150.00	483.00	0.0	673,710,000	753,025,334	102,974,700	214,452,000	796,950,000	103,924,000	2,645,036,034
6	Cao Công Chánh	Tổ 6, KV2, P. Ghềnh Ráng	372+ 373+ 374+ 375+ 473+ 474	1	ODT+BHK	636.6	150.00	486.60	0.0	675,042,000	1,032,684,229	23,913,400	216,050,400	802,890,000	98,996,000	2,849,576,029
7	Cao Văn Lân, vợ Võ Thị Dân	Tổ 6, KV2, P. Ghềnh Ráng	471	1	ODT+BHK	199.6	150.00	49.60	0.0	513,352,000	678,545,178	3,685,500	22,022,400	81,840,000	77,140,000	1,376,585,078

Stt	Hộ gia đình, cá nhân	Địa chỉ	Theo hồ sơ đo đạc hiện trạng năm 2020				Diện tích đất được bồi thường (m <sup>2</sup> )			Giá trị bồi thường, hỗ trợ (đồng)						
			Số thửa	Tờ BĐ	Loại đất	Diện tích thu hồi (m <sup>2</sup> )	Đất ở	Đất vườn	Đất nông nghiệp	Bồi thường đất	Bồi thường, hỗ trợ nhà cửa, vật kiến trúc	Bồi thường cây cối	Hỗ trợ tự chuyển đổi nghề và tạo việc làm	Hỗ trợ khi thu hồi đất vườn	Các khoản BT, HT khác và thưởng GPMB	Tổng
8	Cao Thị Kim Loan, chồng Trần Nguyên Hùng	Tổ 6, KV2, P. Ghềnh Ráng	472	1	ODT+BHK	78.3	78.30	0.00	0.0	225,895,500	408,987,182	1,575,000	0	0	32,500,000	668,957,682
9	Đình Chur (chết), con Đình Văn Trung, Đình Văn Minh	Tổ 6, KV2, P. Ghềnh Ráng	29 +68	7	CLN	2,769.9	150.00	300.00	0.0	546,000,000	138,266,000	452,780,100	1,163,235,600	435,000,000	45,392,000	2,780,673,700
10	Phạm Văn Trinh, vợ Nguyễn Thị Hường	Tổ 6, KV2, P. Ghềnh Ráng	174 +283 +284	1	ODT+BHK	703.7	150.00	553.70	0.0	699,869,000	1,621,147,778	52,608,500	245,842,800	825,000,000	85,604,000	3,530,072,078
11	Võ Thị Thảo	Tổ 6, KV2, P. Ghềnh Ráng	40 + 01 phần thửa 52	1	ODT+BHK	797.0	166.20	564.50	0.0	757,325,000	925,846,854	83,476,500	250,638,000	825,000,000	63,748,000	2,906,034,354
12	Huỳnh Kim Khương, vợ Nguyễn Thị Thái Tuế	Tổ 5, KV2, P. Ghềnh Ráng	01 phần thửa 52	1	BHK	319.3	0.00	254.70	0.0	94,239,000	0	0	113,086,800	420,255,000	0	627,580,800
13	Huỳnh Tấn Dũng, vợ Võ Thị Quyền	Tổ 6, KV2, P. Ghềnh Ráng	28 +29 +43 +48 +49 +50	1	ODT+BHK	881.9	150.00	731.90	0.0	765,803,000	926,026,964	95,940,300	324,963,600	825,000,000	86,068,000	3,023,801,864
14	Hồ Văn Thông, vợ Võ Thị Lân	Tổ 6, KV2, P. Ghềnh Ráng	148	1	ODT+BHK	811.2	80.00	731.20	0.0	534,544,000	1,497,717,590	73,472,000	324,652,800	825,000,000	86,568,000	3,341,954,390
15	Mai Ngọc Thắng, vợ Ngô Thị Dung	Tổ 7, KV2, P. Ghềnh Ráng	98 +521 +522 +523	1	ODT+BHK	973.7	160.00	813.70	0.0	823,674,000	1,579,790,161	19,626,000	361,282,800	825,000,000	95,496,000	3,704,868,961

Stt	Hộ gia đình, cá nhân	Địa chỉ	Theo hồ sơ đo đạc hiện trạng năm 2020				Diện tích đất được bồi thường (m <sup>2</sup> )			Giá trị bồi thường, hỗ trợ (đồng)						
			Số thửa	Tờ ĐĐ	Loại đất	Diện tích thu hồi (m <sup>2</sup> )	Đất ở	Đất vườn	Đất nông nghiệp	Bồi thường đất	Bồi thường, hỗ trợ nhà cửa, vật kiến trúc	Bồi thường cây cối	Hỗ trợ tự chuyển đổi nghề và tạo việc làm	Hỗ trợ khi thu hồi đất vườn	Các khoản BT, HT khác và thưởng GPMB	Tổng
16	Nguyễn Thanh Trì, vợ Nguyễn Thị Thanh Tâm	Tổ 7, KV2, P. Ghềnh Ráng	54 +516 +517 +518	1	ODT+ BHK	1,040.1	167.23	872.87	0.0	865,525,315	1,164,318,099	173,069,500	387,554,280	825,000,000	81,604,000	3,497,071,194
17	Nguyễn Mạnh Tường, vợ Trần Thị Nôi	Tổ 6, KV2, P. Ghềnh Ráng	145 +285 +286 +509 +511	1	ODT+ BHK	1,137.0	173.22	963.78	0.0	915,697,410	2,001,749,114	104,058,000	427,918,320	825,000,000	86,068,000	4,360,490,844
18	Nguyễn Thị Hồng Yến	Tổ 6, KV2, P. Ghềnh Ráng	510	1	ODT+ BHK	155.8	107.68	48.12	0.0	310,081,680	632,800,879	2,226,000	21,365,280	79,398,000	63,748,000	1,109,619,839
19	Thái Thị Ngọc	Tổ 6, KV2, P. Ghềnh Ráng	31 +79 +81 +82 +83 +84 +85	5	ODT+ BHK	1,357.4	150.00	1,207.40	0.0	1,016,738,000	1,136,974,877	168,601,000	536,085,600	950,000,000	126,244,000	3,934,643,477
20	Nguyễn Trí Tuệ, vợ Bùi Hạnh Quy	Tổ 6, KV2, P. Ghềnh Ráng	80	5	ODT+ BHK	164.5	93.00	71.50	0.0	332,628,000	528,656,828	5,703,000	31,746,000	135,850,000	50,356,000	1,084,939,828
21	Nguyễn Khải (chết), con Nguyễn Mạnh Tường đại diện	Tổ 7, KV2, P. Ghềnh Ráng	15 +19 +20	3	CLN +LUK	1,868.3	150.00	1,064.10	654.2	925,538,600	285,492,690	407,650,000	762,925,200	725,000,000	32,000,000	3,138,606,490
22	Nguyễn Tùy (chết), con Nguyễn Hữu Bính đại diện	Tổ 9, KV2, P. Ghềnh Ráng	51	3	CLN	3,881.5	80.00	3,801.50	0.0	1,605,355,000	122,530,000	775,972,100	1,687,866,000	725,000,000	43,160,000	4,959,883,100

Stt	Hộ gia đình, cá nhân	Địa chỉ	Theo hồ sơ đo đạc hiện trạng năm 2020				Diện tích đất được bồi thường (m <sup>2</sup> )			Giá trị bồi thường, hỗ trợ (đồng)						
			Số thửa	Tờ BĐ	Loại đất	Diện tích thu hồi (m <sup>2</sup> )	Đất ở	Đất vườn	Đất nông nghiệp	Bồi thường đất	Bồi thường, hỗ trợ nhà cửa, vật kiến trúc	Bồi thường cây cối	Hỗ trợ tự chuyển đổi nghề và tạo việc làm	Hỗ trợ khi thu hồi đất vườn	Các khoản BT, HT khác và thưởng GPMB	Tổng
23	Đào Văn Hon, Đào Văn Hoàng, Đào Thị Kiều Quy, Đào Thị Tâm, Đào Thị Kim Lập	Tổ 6, KV2, P. Ghềnh Ráng	23 +24 +70 +71 +72	7	BHK	1,297.3	80.00	1,217.30	0.0	649,201,000	246,986,080	146,253,800	540,481,200	725,000,000	165,920,000	2,473,842,080
<b>A</b>	<b>Tổng giá trị bồi thường, hỗ trợ</b>					<b>22,245.8</b>	<b>3,149.2</b>	<b>15,832.3</b>	<b>813.5</b>	<b>16,062,263,900</b>	<b>19,862,722,723</b>	<b>2,888,857,700</b>	<b>8,420,761,920</b>	<b>14,319,919,500</b>	<b>1,750,488,000</b>	<b>63,305,013,743</b>
<b>B</b>	<b>Chi phí phục vụ công tác GPMB 2% (Ax2%)</b>															<b>1,266,100,275</b>
<b>C</b>	<b>Chi phí dự phòng cưỡng chế thu hồi đất</b>															<b>126,610,028</b>
<b>D</b>	<b>Tổng cộng (A+B+C)</b>															<b>64,697,724,046</b>

*LN*

**Phụ lục 02**

**BẢNG TỔNG HỢP GIAO ĐẤT TÁI ĐỊNH CƯ CHO CÁC HỘ GIA ĐÌNH, CÁ NHÂN BỊ ẢNH HƯỞNG DO GIẢI PHÓNG MẶT BẰNG ĐỂ THỰC HIỆN DỰ ÁN HẠ TẦNG KỸ THUẬT TẠI KHU VỰC 2, PHƯỜNG GHÈNH RÁNG, THÀNH PHỐ QUY NHƠN (ĐỢT 7)**

(Kèm theo Quyết định số:           /QĐ-UBND ngày   tháng   năm 2022 của Chủ tịch UBND tỉnh)

Stt	Hộ gia đình	Địa chỉ	Số thửa	Tờ BĐ	Diện tích đất được bồi thường (m <sup>2</sup> )			Lô đất tái định cư được giao				Diện tích giao đất tái định cư bằng diện tích đất ở thu hồi (m <sup>2</sup> )	Giá đất cụ thể để thu tiền sử dụng đất ở tái định cư (đồng/m <sup>2</sup> )	Diện tích giao đất tái định cư vượt diện tích đất ở thu hồi (m <sup>2</sup> )	Giá đất cụ thể theo giá thị trường để thu tiền sử dụng đất ở tái định cư (đồng/m <sup>2</sup> )	Giá trị tiền sử dụng đất phải nộp (đồng)
					Đất ở	Đất vườn	Tổng	Lô số	Khu	Đường (lộ giới)	Diện tích (m <sup>2</sup> )					
								(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	<sup>(9)</sup> =(5)x(6)+ (7)x(8)
1	Cao Văn Lân, vợ Võ Thị Dân	Tổ 6, KV2, P. Ghềnh Ráng	471	1	150.00	49.60	199.60	19d1	TDC-01	ĐS7 (13m)	92.40	92.40	2,600,000	0.00	4,000,000	240,240,000
								19d2	TDC-01	ĐS7 (13m)	91.60	57.60	2,600,000	34.00	4,000,000	285,760,000
2	Cao Thị Kim Loan, chồng Trần Nguyên Hùng	Tổ 6, KV2, P. Ghềnh Ráng	472	1	78.30	0.00	78.30	15d1	TDC-05	ĐS6 (13m)	80.00	78.30	2,700,000	1.70	4,400,000	218,890,000
3	Nguyễn Thị Hồng Yến	Tổ 6, KV2, P. Ghềnh Ráng	510	1	107.68	48.12	155.80	16d	TDC-05	ĐS6 (13m)	100.00	100.00	2,700,000	0.00	4,400,000	270,000,000
4	Nguyễn Trí Tuệ, vợ Bùi Hạnh Quy	Tổ 6, KV2, P. Ghềnh Ráng	80	5	93.00	71.50	164.50	50	TDC-04	ĐS5 (13m)	100.00	93.00	2,700,000	7.00	4,400,000	281,900,000
<b>Tổng cộng</b>								<b>5</b>			<b>464.00</b>					<b>1,296,790,000</b>

*ren*